

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (P2)

A. CÁC CẤU TRÚC ĐI VỚI “ TO INFINITIVE”

1. It is + adj (of sb) to do sth = Sb is adj to do sth

It is kind of you to help me

= You are kind to help me

2. TO V → chỉ mục đích để làm gì

I learn TOEIC to/ in order to/ so as to get a good job.

I come here to get some information.

3. Thay cho mệnh đề quan hệ: The only/ The last/ The first/ The second...+ TO V

She is the only person in her village **who studied abroad**.

→ She is the only person in her village to study abroad.

They are the first to leave all their money to charity.

Neil Amstrong was the first man to set foot on the moon

4. TOO...TO V/ ENOUGH...TO V

He is short, he can't become a pilot

→ He is too short to become a pilot.

→ He isn't tall enough to become a pilot.

5. Sau các danh từ: Ability / ambition / anxiety/ attempt/decision/ desire/ determination/ eagerness/ effort/ failure/ offer/ plan/ promise/ refusal/ wish/ willingness.

This competition nurses their ambition to become successful businessmen.

Cuộc thi này đã nuôi dưỡng tham vọng của họ để trở thành những người thương nhân thành công

His failure to comply with traffic regulation led to a fine of \$50.

Việc anh ta không tuân theo luật lệ giao thông dẫn đến một khoản phạt \$50

6. Lược bỏ bớt động từ

Why are you learning so hard?

*I **have to** because I am having an exam tomorrow*

7. Rút gọn trong lời mời

Would you like to join us tonight?

Yes, I'd love to.

8. Tránh lặp lại từ

*She wished to become a teacher but she **wasn't able to**.*

*I feel lonely and want someone **to talk to**.*

9. Đại từ bất định + TO V

*There **wasn't anything to buy**.*

*The main **thing to remember** is to learn new words.*

B. CÁC CẤU TRÚC ĐI VỚI “ BARE INFINITIVE”

1. Dùng sau các động từ khuyết thiếu MODEL VERBS : CAN, COULD, SHOULD,...

I **must speak** to the manager

It **might rain** later

2. Had better/ would rather do sth than do= should + INF

You'd **better go** to bed early

I'd **rather play** tennis **than go** to the cinema.

3. LET/ MAKE/ HAVE/ HELP + SB DO STH

LET SB DI STH = ALLOW/PERMIT SB TO DO= CHO PHÉP

She let me go out

= I was allowed to go out.

MAKE SB DO STH

Don't make him do too many exercises

Đừng bắt anh ta làm quá nhiều bài tập.

HAVE SB DO STH = GET SB TO DO= nhờ ai làm gì

I have my brother clean the floor

HELP SB DO/TO DO STH

I help him do/ to do his homework.

4. Các động từ tri giác: SEE/ HEAR/ FEEL/ WATCH/ CATCH SB DO STH

SEE/ HEAR/ FEEL/ WATCH/ CATCH SB DOING STH

When I came into the room, I saw her reading my diary (đang đọc)

Khi tôi vào phòng, tôi bắt gặp cô ấy đang đọc nhật kí của tôi.

When I was on the bus this morning, I saw a thief steal her wallet (chứng kiến trọn vẹn hành động)

Khi tôi trên xe bus sang nay, tôi thấy một tên trộm lấy ví của cô ấy.

I often hear Minh tell his stories (nghe hết các câu chuyện)

BÀI TẬP**BÀI TẬP 1: CHO DẠNG ĐÚNG CỦA ĐỘNG TỪ TRONG NGOẶC**

- 1 He made me (do)..... it all over again.
- 2 She can (sing)..... quite well.
- 3 He will be able (swim)..... very soon.
- 4 You ought (go)..... today. It may (rain)..... tomorrow.
- 5 I want (see)..... the house where our president was born.
- 6 He made her (repeat)..... the message.
- 7 May I (use)..... your phone?
- 8 He should (know) how (use) the film projector, but if he doesn't had better (show) him.
- 9 If you want (get)..... there before dark you should (start) at once.
- 10 I couldn't (remember)his address.
- 11 You'll be able (do)..... it yourself when you are older.
- 12 Would you like (go)..... now or shall we (wait)..... till the end?
- 13 They won't let us (leave)..... the Customs shed till our luggage has been examined.
- 14 I used (smoke)..... forty cigarettes a day.
- 15 Will you help me (move)..... the bookcase?
- 16 He wouldn't let my baby (play)with his gold watch.
- 17 They refused (accept)..... the bribe.
- 18 Please let me (know)..... your decision as soon as possible.
- 19 He made us (wait) for hours.
- 20 Could you (tell)..... me the time, please?
- 21 We must (send) him a telegram.
- 22 I let him (go)..... early as he wanted (meet)..... his wife.
- 23 Where would you like (have)..... lunch?
- 24 You can (leave)..... your dog with us if you don't (want).....
(take) him with you.
- 25 I'd like him (go)..... to a university but I can't (make) him
(go)
- 26 We could (go)..... to a concert, unless you'd prefer (visit) a museum.
- 27 You seem (know)..... this area very well. ~Yes, I used (live)..... here.
- 28 You can (take) a horse to water but you can't (make)..... him
(drink).....
- 29 It is easy (be) wise after the event.
- 30 If you can't (remember) his number you'd better (look) it up.
- 31 Visitors are asked (not feed) the animals.
- 32 Could I (see) Mr Pitt, please?- I'm afraid Mr Pitt isn't in. Would you like
(speak) to his secretary'

BÀI TẬP 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

1. It was very kind of you me.
a. helping b. to help c. help d. helped

2. He saw themhome late
a. arrive b. to arrive c. arrived d. be arriving
3. Before we leave, let's have Shelley a map for us so we won't get lost.
a. draw b. to draw c. drawing d. drawn
4. It is possible to train across Canada.
a. take b. to take c. taking d. to be taken
5. I can hear a cat at the window.
a. scratches b. to scratch c. scratching d. was scratching
6. I think you mother should let youyour own mind.
a. make up b. to make up c. making up d. made up
7. I was delighted my old friends again.
a. to see b. seeing c. saw d. be seen
8. I would rather to Elvis than The Beatles
a. listen b. to listen c. listening d. be listened
9. Can you manage the work by yourself?
a. finish b. to finish c. finishing d. finished
10. These tables were too heavy
a. to move for us b. for us to move c. for us moving d. moving for us

KEY**BÀI TẬP 1: CHO DẠNG ĐÚNG CỦA ĐỘNG TỪ TRONG NGOẶC**

- | | | |
|--------------------------|-------------------|-----------------------|
| 1. Do | 12. To go- wait | 24. Leave- want- to |
| 2. Sing | 13. Leave | take |
| 3. To swim | 14. To smoke | 25. To go- make- go |
| 4. To go- rain | 15. Move/ to move | 26. Go- to visit |
| 5. To see | 16. Play | 27. To know- to live |
| 6. Repeat | 17. To accept | 28. Take- make- drink |
| 7. Use | 18. Know | 29. To be |
| 8. Know- to use-
show | 19. Wait | 30. Remember- look |
| 9. To get | 20. Tell | 31. Not to feed |
| 10. Remember | 21. Send | 32. See- to speak |
| 11. To do | 22. Go | |
| | 23. To have | |

BÀI TẬP 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

- | | |
|------|-------|
| 1. B | 6. A |
| 2. B | 7. A |
| 3. A | 8. A |
| 4. B | 9. B |
| 5. C | 10. B |